

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 244/2018/DS-PT
Ngày 21-11-2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị An Tiên

Các Thẩm phán:

Bà Võ Thị Hồng Mai;

Bà Nguyễn Thị Thúy Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:
Ông Trương Thái Hồng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày, ngày 07 tháng 11, ngày 14 tháng 11 và ngày 21 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 107/2018/TLPT-DS ngày 26 tháng 7 năm 2018 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 29/2018/DS-ST ngày 05 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 119/2018/QĐXXPT-DS ngày 18 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị Mỹ N, sinh năm 1962; Địa chỉ: Tổ 18, khu phố 2, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tây Ninh - (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phan Văn V – Luật sư của Văn phòng luật sư Phan V thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tây Ninh - (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Đỗ Quang K, sinh năm 1969 (Có mặt); Bà Đặng Thị Y, sinh năm 1973 (Vắng mặt); Cùng địa chỉ: Số 173, đường Võ Thị Sáu, khu phố 2, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Trần Văn T, sinh năm 1975; Địa chỉ: ấp TĐ, xã TĐ1, huyện C, tỉnh Tây Ninh (Tòa án không triệu tập).

- Bà Nguyễn Kim T1, sinh năm 1964; Địa chỉ: Số 81, hẻm 10, đường Trường Ch, khu phố HT, phường HN, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T1: anh Huỳnh Tuấn Đ, sinh năm 1993; Địa chỉ: Số 55, Lê Thị Tr, phường P, thành phố Thủ Dầu M, tỉnh BB - (Có mặt).

- Ông Huỳnh Văn E, sinh năm 1962. Địa chỉ: ấp Thành Đ, xã Thành L, huyện C, tỉnh Tây Ninh (Tòa án không triệu tập).

- Chị Đặng Thị H, sinh năm 1990; Địa chỉ: ấp TH, xã TM, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh (Tòa án không triệu tập).

- Chị Trần Thu T2, sinh năm 1990; Địa chỉ: khu phố 2, phường 1, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh (Tòa án không triệu tập).

- Anh Trần Văn C, sinh năm 1980; Địa chỉ: ấp TĐ, xã BG, huyện C, tỉnh Tây Ninh (Tòa án không triệu tập).

- Ông Thạch K1, sinh năm 1949; Địa chỉ: ấp TĐ, xã BG, huyện C, tỉnh Tây Ninh (Tòa án không triệu tập).

- Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1964; Địa chỉ: ấp LH 1, xã LC, huyện BC, tỉnh Tây Ninh (Tòa án không triệu tập).

4. Người kháng cáo: Ông Đỗ Hoàng K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 06 tháng 10 năm 2018 và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bà Hoàng Thị Mỹ N là nguyên đơn và ông Phan Văn V là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N trình bày:

Bà và ông Đỗ Quang K có quan hệ tiền vay từ tháng 10/2015. Theo thỏa thuận, ông K giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) của người khác cho bà để vay tiền cho người khác vay lại; thỏa thuận tính lãi 3%/tháng. Đến ngày 01/5/2017, bà N và ông K chốt nợ cộng tất cả các biên nhận thì ông K còn nợ bà 740.000.000 đồng, cụ thể:

1/ Ngày 22/02/2016, ông K vay 20.000.000 đồng thế chấp cho bà GCNQSDĐ Nguyễn Văn T3 và Nguyễn Thị T4.

2/ Ngày 19/5/2016, ông K thế chấp GCNQSDĐ Nguyễn Kim T1 vay 50.000.000 đồng; ngày 05/6/2016, vay 20.000.000 đồng; ngày 19/6/2016 vay 25.000.000 đồng và ngày 01/7/2016, vay 20.000.000 đồng. Tổng cộng là 115.000.000 đồng.

3/ Ngày 05/7/2016, ông K vay 20.000.000 đồng thế chấp cho bà GCNQSDĐ Huỳnh Văn N1.

4/ Ngày 17/4/2017, ông K vay 20.000.000 đồng thế chấp cho bà GCNQSDĐ Trần Thu T2.

5/ Ngày 01/10/2015, ông K vay số tiền 10.000.000 đồng thế chấp cho bà GCNQSDĐ Lê Bình L. Sau đó ông K lấy lại GCNQSDĐ Lê Bình L đưa cho bà N giữ GCNQSDĐ Trần Văn C và vay thêm 10.000.000 đồng.

6/ Ngày 22/10/2015, ông K vay 30.000.000 đồng thế chấp GCNQSDĐ Lê Hồng Tr, sau đó ông K đến lấy lại GCNQSDĐ của ông Tr giao GCNQSDĐ Thạch K1.

7/ Ngày 01/11/2016, ông K vay 20.000.000 đồng thế chấp cho bà GCNQSDĐ Đoàn Thị Ngọc Tr1. Sau đó ông K đến lấy lại GCNQSDĐ của bà Trầm đưa GCNQSDĐ Trần Văn T và Hồ Thị G.

8/ Ngày 02/7/2016, ông K vay 30.000.000 đồng thế chấp cho bà GCNQSDĐ Phan Minh L. Ngày 02/8/2016, bà Đặng Thị Y vợ ông K lấy lại GCNQSDĐ của ông L, giao GCNQSDĐ Đặng Thị H cho bà.

Tổng cộng ông K thế chấp cho bà 08 GCNQSDĐ vay tổng số tiền 275.000.000 đồng. Bà chỉ biết ông K, còn những người đứng tên trong GCNQSDĐ bà không biết ai.

- Ngày 01/9/2015, ông K vay 30.000.000 đồng thế chấp cho bà GCNQSDĐ Võ Quang P. Ngày 12/5/2016, ông K lấy GCNQSDĐ ông P về, thế chấp lại GCNQSDĐ Võ Văn Tr2. Ngày 27/02/2017, bà Y vợ ông K đến mượn GCNQSDĐ Võ Văn Tr2, nhưng tiền vay chưa trả.

- Ngày 02/10/2015, ông K vay 20.000.000 đồng thế chấp cho bà N GCNQSDĐ Võ Thị L1, sau đó đến lấy sổ bà Loan về thế lại GCNQSDĐ Phạm Quốc Y1 lấy thêm 10.000.000 đồng, sau đó, bà Y vợ ông K đến lấy lại GCNQSDĐ của ông Y1 về, thế lại GCNQSDĐ Nguyễn Văn H1. Ngày 01/3/2017, bà Y xin lấy GCNQSDĐ Nguyễn Văn H1 về, nhưng đến nay chưa trả khoản tiền vay này.

- Ngày 15/10/2015, ông K lấy số tiền 30.000.000 đồng thế chấp cho bà N GCNQSDĐ Nguyễn Văn H1, sau đó bà Y vợ ông K đến mượn GCNQSDĐ, nhưng số tiền đến nay vẫn chưa trả.

- Ngày 15/3/2016, ông K nhận số tiền 20.000.000 đồng thế chấp cho bà N GCNQSDĐ Lê Minh H1. Ngày 23/11/2016, bà Y vợ ông K đến mượn lại GCNQSDĐ, nhưng số tiền đến nay chưa trả.

Tổng cộng 04 khoản này là 110.000.000 đồng

Ngoài ra, ông K còn vay tiền của bà nhiều lần để đáo hạn Ngân hàng, không có thế chấp tài sản, tính đến ngày 01/5/2017 ông K còn nợ bà N tổng cộng 320.000.000 đồng.

Ngày 25/01/2017, ông K vay của bà 14.000.000 đồng. Ngày 21/8/2017, ông K vay thêm 21.000.000 đồng tiền góp.

Tổng cộng ông K nợ bà 740.000.000 đồng (Bảy trăm bốn mươi triệu đồng). Ngày 29/01/2018, bà đã nhận 30.000.000 đồng từ khoản vay thế chấp

GCNQSDĐ của ông Nguyễn Văn T3 do bà T2 trả và bà đã giao GCNQSDĐ cho bà T2.

Đối với khoản vay 275.000.000 đồng có thể chấp 08 GCNQSDĐ, bà yêu cầu ông K và bà Đặng Thị Y trả cho bà 221.050.000 đồng sau khi đã khấu trừ tiền lãi bà đã nhận với mức lãi suất 3% tính lại theo mức lãi 1%/tháng. Tổng cộng các khoản bà yêu cầu ông K, bà Y trả là 689.470.000 đồng.

Anh Nguyễn Duy H2 đại diện cho ông K, bà Y trình bày:

Ông K là người trung gian trong việc bà N cho người khác vay tiền, khi có khách hàng muốn vay tiền thì ông K điện thoại trực tiếp và dẫn khách đến gặp bà N, những người đó sẽ thế chấp GCNQSDĐ cho bà N và bà N sẽ cho những người đó vay tiền. Do đó, ông K không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà N.

Đối với bà Y, bà Y có nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như bà N trình bày nhưng do ông K nhờ bà Y đến nhận dùm, bà Y không biết việc giao dịch giữa bà N và ông K nên bà Y không đồng ý trả số tiền 689.470.000 đồng.

Ngày 14 tháng 01 năm 2018 ông K có đơn yêu cầu phản tố yêu cầu bà N trả cho ông K 405.475.000 đồng là số tiền lãi ông K trả cho bà N thay cho những người vay tiền của bà N. Cụ thể:

- Ngày 05/01/2017, ông K vay nóng của bà N 50.000.000 đồng. Tiền lãi tính 15%/tháng, ông K trả tiền lãi cho bà N đến ngày 30/4/2017 được 20.300.000 đồng, tiền gốc chưa trả.

- Ngày 09/01/2017, bà N cho bà Nguyễn Thị B ở ấp TH, xã TB, huyện C, tỉnh Tây Ninh vay 30.000.000 đồng. Ngày 11/01/2017, bà N cho bà B vay tiếp 10.000.000 đồng. Ngày 14/01/2017, bà N cho bà B vay thêm 30.000.000 đồng. Tiền lãi tính 1.000.000 đồng trả một ngày 5.000 đồng. Ông K thu tiền lãi dùm cho bà N không được nên ông K trả tiền lãi cho bà N thay cho bà B tính từ ngày vay đến ngày 30/4/2017 là 30.150.000 đồng.

- Ngày 15/01/2017, bà N cho chị Nguyễn Thị H3 ngụ tại xã Trường Tây, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh vay 10.000.000 đồng; tiền lãi tính 1.000.000 đồng 5.000 đồng/ngày. Ông K thu tiền lãi dùm cho bà N không được nên ông K trả tiền lãi cho bà N thay cho chị H3 tính từ ngày vay đến ngày 30/4/2017 là 3.600.000 đồng.

- Ngày 21/01/2017, bà N cho anh Nguyễn Văn T5 ở khu phố 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tây Ninh vay 15.000.000 đồng, lãi tính 1.000.000 đồng 5.000 đồng/ngày. Ông K thu tiền lãi dùm cho bà N không được nên ông K trả tiền lãi cho bà N thay cho anh T5 tính từ ngày vay đến ngày 30/4/2017 là 5.400.000 đồng.

- Ngày 24/01/2017, bà N trực tiếp cho anh Nguyễn Văn C ở ấp Thành Tây, xã Thành Long, huyện C, tỉnh Tây Ninh vay 30.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng 5.000 đồng/ngày. Ông K thu tiền lãi dùm cho bà N không được

nên ông K đã trả tiền lãi cho bà N thay cho anh C tính từ ngày vay đến ngày 30/4/2017 là 11.550.000 đồng.

- Ngày 27/01/2017, bà N cho chị Chế Phương L ở ấp Tam Hạp, xã Thái Bình, huyện C, tỉnh Tây Ninh vay 10.000.000 đồng, tiền lãi tính 1.000.000 đồng 5.000 đồng/ngày. Ông K thu tiền lãi dùm cho bà N không được nên ông K trả tiền lãi cho bà N thay cho chị L tính từ ngày vay đến ngày 30/4/2017 là 3.400.000 đồng.

- Ngày 27/01/2017, bà N cho anh G ở thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh vay 20.000.000 đồng, tiền lãi tính 1.000.000 đồng 5.000 đồng/ngày. Ông K đi thu tiền lãi giùm cho bà N không được nên ông K trả tiền lãi cho bà N thay cho anh G tính từ ngày vay đến ngày 30/4/2017 là 7.275.000 đồng.

- Ngoài ra, ông K còn thu tiền lãi của chị Phạm Thị Tuyết H4 ở ấp Trường X, xã TH, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh dùm cho bà N. Do chị H4 không có tiền nên ông K trả tiền lãi cho bà N thay cho chị H4 tính từ ngày vay đến ngày 30/4/2017 là 1.520.000 đồng.

- Ngày 27/9/2016, ông K, bà N và anh Nguyễn Duy T6 thỏa thuận lập hợp đồng, theo đó anh Nguyễn Duy T6 ở ấp Bàu Sen, xã Hảo Đức, huyện C, tỉnh Tây Ninh có nghĩa vụ trả cho bà N 15.000.000 đồng. Khoản tiền này bà N chưa trả lại cho ông K.

Ngoài ra, ông K trả tiền lãi cho bà N của các khoản vay có thể chấp GCNQSDĐ hiện bà N đang giữ gồm: Thạch K1, Trần Văn C, Trần Văn T, Nguyễn Văn T3, Lê Kim T1, Đặng Thị H, Huỳnh Văn N1, Trần Thu T2, Nguyễn Thành C, Nguyễn Thị H3. Tổng số tiền lãi ông đã giao cho bà N là 245.500.000 đồng, do những người này không có tiền đóng lãi nên ông K bỏ tiền ra trả cho bà N.

Trong đơn phản tố ông K có yêu cầu bà N trả tiền cấp bình lục bình trị giá 30.000.000 đồng. Ngày 23 tháng 3 năm 2018 ông K rút phần yêu cầu này không yêu cầu bà N trả. Ông K yêu cầu bà N phải trả cho ông K tổng cộng số tiền 375.475.000 đồng (ba trăm bảy mươi lăm triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Tại bản án sơ thẩm số 29/2018/DS-ST ngày 05/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ Điều 471 và Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 468, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị Mỹ N về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Buộc ông Đỗ Quang K và bà Đặng Thị Y có trách nhiệm trả cho Bà Hoàng Thị Mỹ N số tiền 654.020.544 đồng, trong đó tiền gốc là 594.470.720 đồng và tiền lãi suất 59.549.824 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N số tiền 35.449.456 đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị Mỹ N đối với số tiền 50.530.000 đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Quang K đối với số tiền 30.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đỗ Quang K yêu cầu bà N trả số tiền 375.475.000 đồng.

Bà Hoàng Thị Mỹ N có trách nhiệm trả lại cho ông Đỗ Quang K 07 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tên người sử dụng đất: Anh Trần Văn T; bà Nguyễn Kim T1; ông Huỳnh Văn N1; chị Đặng Thị H; chị Trần Thu T2; anh Trần Văn C; ông Thạch K1.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án.

Nội dung kháng cáo: Ngày 20 tháng 6 năm 2018, ông Đỗ Hoàng K có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm 29/2018/DS-ST ngày 05 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh. Yêu cầu: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N; Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông; Hủy bản án sơ thẩm do bản án sơ thẩm nhận định, đánh giá chứng cứ không khách quan, thu thập chứng cứ không đầy đủ, vi phạm nghiêm trọng tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Các giao dịch vay giữa bà N và ông K có vay nóng, vay đáo hạn ngân hàng và vay có thế chấp GCNQSDĐ. Các khoản vay có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đã rõ ràng nên yêu cầu kháng cáo của ông K là không có căn cứ. Bởi vì, ông K đã xin rút đơn kháng cáo một phần với số tiền gốc 235.0000.000 đồng với số tiền này ông K đã thế chấp 05 GCNQSDĐ cho bà N. Còn lại khoản tiền vay có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Huỳnh Văn N1, bà Trần Thu T2, ông K cho rằng ông chỉ là người đi thu tiền lãi cho bà N để hưởng chênh lệch là không đúng. Khi ông K cho vay, ông K có đầu tư tiền của ông K vào để cho người khác vay, không phải chỉ có tiền của bà N. Do đó, việc cho ai vay là ông K toàn quyền quyết định, không phải chị N trực tiếp cho vay.

Riêng các khoản vay nóng thì ngày 01-5-2018 ông K và bà N đã chốt nợ với nhau bao gồm các khoản vay nóng và vay đáo hạn ngân hàng, nên đề nghị Hội đồng xem xét đây là giấy nợ. Do không có giấy tờ gì chứng minh ông K đã trả cho bà N các khoản vay này; Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông K.

Tại bút lục số 129, bà T1 cho rằng anh H5 có mượn tiền của anh K, bà T1 cũng đề nghị không xem xét trong vụ kiện này. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bà T1.

*** Ý kiến Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:**

Thẩm phán thụ lý vụ án, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng qui định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa phúc thẩm dân sự. Các bên đương sự đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Hoàng K. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đỗ Quang K rút một phần kháng cáo đối với số tiền vay là 235.000.000 đồng; do ông thế chấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Trần Văn C, bà Nguyễn Kim T1, ông Trần Văn T, ông Nguyễn Văn T3, bà Đặng Thị H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với khoản vay 235.000.000 đồng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 289, Khoản 1 Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét phần kháng cáo còn lại của ông K thấy rằng:

Căn cứ các biên nhận nguyên đơn cung cấp thể hiện: Ngày 05/7/2016, ông K nhận 20.000.000 đồng thế chấp GCNQSDĐ ông Huỳnh Văn N1; Ngày 17/4/2017, ông K nhận 20.000.000 đồng thế chấp GCNQSDĐ Trần Thu T2; Ngày 01/9/2015 nhận 30.000.000 đồng thế chấp GCNQSDĐ Võ Quang Phu; Ngày 02/10/2015, ông K nhận 20.000.000 đồng thế chấp GCNQSDĐ Võ Thị Loan, nhận thêm 10.000.000 đồng thế chấp GCNQSDĐ Nguyễn Văn Hiền nhận lại GCNQSDĐ Võ Thị Loan; Ngày 15/10/2015 nhận 30.000.000 đồng thế chấp GCNQSDĐ Nguyễn Văn Hiền; Ngày 15/3/2016 nhận 20.000.000 đồng thế chấp GCNQSDĐ Lê Minh Hòa; Ngày 25/01/2017 nhận 14.000.000 đồng không có thế chấp GCNQSDĐ0. Bên cạnh đó, vợ ông K là bà Đặng Thị Y là người trực tiếp nhận lại GCNQSDĐ tên Lê Minh H6, Nguyễn Văn H7, Võ Văn Tr2 từ bà N. Ông K cho rằng, những người có tên trong GCNQSDĐ là người trực tiếp thế chấp GCNQSDĐ vay tiền bà N, ông chỉ đi thu tiền lãi cho bà N để hưởng chênh lệch 1%. Tuy nhiên chứng cứ thể hiện ông là người viết biên nhận cho bà N, ngoài ra ông không xuất trình được chứng cứ chứng minh những người có tên trong GCNQSDĐ là người vay tiền bà N nên lời trình bày của ông K không có cơ sở. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông K là người trực tiếp vay nhận tiền của bà N, buộc ông K bà Y có nghĩa vụ trả các khoản tiền này cho bà N là có căn cứ quy định tại Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005.

Đối với những khoản vay trên, ông K trình bày mức lãi suất bà N cho vay là 5%/tháng, bà N cho rằng 3%/tháng nhưng các bên đều không xuất trình được chứng cứ chứng minh. Tòa án cấp sơ thẩm xác định giữa ông K và bà N có tranh chấp về mức lãi suất và áp dụng mức lãi suất cơ bản 0,075%/tháng theo quy định tại Khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 và xem xét khấu trừ phần

lãi suất chênh lệch; buộc ông K trả cho bà N 278.754.424 đồng trong đó 253.470.720 đồng tiền gốc và tiền lãi từ ngày 01/5/2017 đến ngày 05/6/2018 là 25.283.704 đồng là có căn cứ.

Xét việc thỏa thuận thế chấp các GCNQSDĐ giữa bà N và ông K để làm tin nhưng việc thế chấp không do chủ sử dụng đất thực hiện, không đăng ký thế chấp tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là vi phạm khoản 2 Điều 124, Điều 715 và khoản 2 Điều 717 Bộ luật dân sự năm 2005 nên vô hiệu. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà N trả lại các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông K theo Điều 137 Bộ luật dân sự 2005 nhưng không tuyên giao dịch thế chấp này vô hiệu là thiếu sót.

[2] Đối với khoản vay 320.000.000 đồng, các bên xác nhận bà N đã nhận tiền lãi của khoản vay này đến ngày 30/4/2017. Căn cứ vào các giấy tính “tiền nóng”, “tiền đáo”, bà N thừa nhận là chữ viết của bà N và khoản vay 320.000.000 đồng được vay trước ngày 01/5/2017, vay nhiều lần, nhiều ngày vay khác nhau, lãi suất ở các giấy tính tiền trên thể hiện mức lãi suất bà N đã tính và ông K đã trả cho bà N có khoản 15% tháng, có khoản 9%/tháng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N và ông K đều xác định hai bên giao dịch và ông K trả tiền lãi cho bà N đến hết ngày 30/4/2017 thì ngưng. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đến quá trình giao dịch giữa hai bên, chỉ căn cứ vào giấy chốt nợ ngày 01/5/2017 và xác định mức lãi suất đối với khoản vay này là 3%/tháng là chưa xem xét đánh giá toàn diện chứng cứ vụ án các đương sự cung cấp. Do đó, cấp phúc thẩm tính lại tiền lãi đối với khoản tiền này theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, cụ thể:

- Khoản vay 50.000.000 đồng, ông K nhận từ ngày 25/01/2017 đến ngày 30/4/2017, ông K đã trả tiền lãi cho bà N với mức lãi suất 15%/tháng, cụ thể: $50.000.000 \text{ đồng} \times 15\%/\text{tháng} \times 95 \text{ ngày} = 23.750.000 \text{ đồng}$. Tiền lãi ông K phải trả theo quy định của pháp luật: $50.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 95 \text{ ngày} = 2.638.900 \text{ đồng}$.

- Khoản vay ghi tên “B”:

- + Khoản vay 30.000.000 đồng từ ngày 24/01/2017 đến ngày 30/4/2017, ông K đã trả lãi cho bà N với mức lãi suất 15%/tháng, cụ thể: $30.000.000 \text{ đồng} \times 15\%/\text{tháng} \times 96 \text{ ngày} = 14.400.000 \text{ đồng}$. Tiền lãi ông K phải trả theo quy định của pháp luật: $30.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 96 \text{ ngày} = 1.599.900 \text{ đồng}$.

- + Khoản vay 10.000.000 đồng từ ngày 03/02/2017 đến ngày 30/4/2017 là 86 ngày. Ông K đã trả lãi cho bà N với mức lãi suất 15%/tháng, cụ thể: $10.000.000 \text{ đồng} \times 15\%/\text{tháng} \times 86 \text{ ngày} = 4.300.000 \text{ đồng}$. Tiền lãi ông K phải trả theo quy định của pháp luật: $10.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 86 \text{ ngày} = 477.800 \text{ đồng}$.

- + Khoản vay 10.000.000 đồng từ ngày 26/01/2017 đến ngày 30/4/2017 là 74 ngày. Ông K đã trả lãi cho bà N với mức lãi suất 15%/tháng, cụ thể: $10.000.000 \text{ đồng} \times 15\%/\text{tháng} \times 94 \text{ ngày} = 4.700.000 \text{ đồng}$. Tiền lãi ông K phải

trả theo quy định của pháp luật: $10.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 94 \text{ ngày} = 522.200 \text{ đồng}$.

+ Khoản vay 30.000.000 đồng từ ngày 06/02/2017 đến ngày 30/4/2017 là 83 ngày. Ông K đã trả lãi cho bà N với mức lãi suất 15%/tháng, cụ thể: $30.000.000 \text{ đồng} \times 15\%/\text{tháng} \times 83 \text{ ngày} = 12.450.000 \text{ đồng}$. Tiền lãi ông K phải trả theo quy định của pháp luật: $30.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 73 \text{ ngày} = 1.216.700 \text{ đồng}$.

- Đối với khoản vay 10.000.0000 đồng ghi tên “Hoa” từ ngày 04/02/2017 đến ngày 30/4/2017 là 85 ngày. Ông K đã trả lãi cho bà N với mức lãi suất 15%/tháng, cụ thể: $10.000.000 \text{ đồng} \times 15\%/\text{tháng} \times 85 \text{ ngày} = 4.250.000 \text{ đồng}$. Tiền lãi ông K phải trả theo quy định của pháp luật: $10.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 85 \text{ ngày} = 472.200 \text{ đồng}$.

- Đối với khoản vay 15.000.0000 đồng ghi tên “Tuấn” từ ngày 13/02/2017 đến ngày 30/4/2017 là 76 ngày. Ông K đã trả lãi cho bà N với mức lãi suất 15%/tháng, cụ thể: $15.000.000 \text{ đồng} \times 15\%/\text{tháng} \times 76 \text{ ngày} = 5.700.000 \text{ đồng}$. Tiền lãi ông K phải trả theo quy định của pháp luật: $15.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 76 \text{ ngày} = 633.300 \text{ đồng}$.

- Đối với khoản vay 30.000.0000 đồng ghi tên “Cường” từ ngày 05/02/2017 đến ngày 30/4/2017 là 84 ngày. Ông K đã trả lãi cho bà N với mức lãi suất 15%/tháng, cụ thể: $30.000.000 \text{ đồng} \times 15\%/\text{tháng} \times 84 \text{ ngày} = 12.600.000 \text{ đồng}$. Tiền lãi ông K phải trả theo quy định của pháp luật: $30.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 84 \text{ ngày} = 1.400.000 \text{ đồng}$.

- Đối với khoản vay 10.000.0000 đồng ghi tên “Linh Chi” từ ngày 06/02/2017 đến ngày 30/4/2017 là 83 ngày. Ông K đã trả lãi cho bà N với mức lãi suất 15%/tháng, cụ thể: $10.000.000 \text{ đồng} \times 15\%/\text{tháng} \times 83 \text{ ngày} = 4.150.000 \text{ đồng}$. Tiền lãi ông K phải trả theo quy định của pháp luật: $10.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 83 \text{ ngày} = 461.000 \text{ đồng}$.

- Đối với khoản vay 20.000.0000 đồng ghi tên “Giang com” từ ngày 27/01/2017 đến ngày 30/4/2017 là 93 ngày. Ông K đã trả lãi cho bà N với mức lãi suất 15%/tháng, cụ thể: $20.000.000 \text{ đồng} \times 15\%/\text{tháng} \times 93 \text{ ngày} = 9.300.000 \text{ đồng}$. Tiền lãi ông K phải trả theo quy định của pháp luật: $20.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 93 \text{ ngày} = 1.033.300 \text{ đồng}$.

- Đối với khoản vay 10.000.0000 đồng ghi tên “P.T.Hạnh” từ ngày 03/3/2017 đến ngày 30/4/2017 là 58 ngày. Ông K đã trả lãi cho bà N với mức lãi suất 15%/tháng, cụ thể: $10.000.000 \text{ đồng} \times 15\%/\text{tháng} \times 58 \text{ ngày} = 2.900.000 \text{ đồng}$. Tiền lãi ông K phải trả theo quy định của pháp luật: $10.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 58 \text{ ngày} = 322.200 \text{ đồng}$.

- Đối với khoản vay 15.000.0000 đồng ghi tên “Giang com” từ ngày 07/3/2017 đến ngày 30/4/2017 là 54 ngày. Ông K đã trả lãi cho bà N với mức lãi suất 15%/tháng, cụ thể: $15.000.000 \text{ đồng} \times 15\%/\text{tháng} \times 54 \text{ ngày} = 4.050.000 \text{ đồng}$. Tiền lãi ông K phải trả theo quy định của pháp luật: $15.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 54 \text{ ngày} = 450.000 \text{ đồng}$.

- Đối với khoản vay 10.000.0000 đồng ghi tên “Yến Oanh” từ ngày 25/3/2017 đến ngày 30/4/2017 là 36 ngày. Ông K đã trả lãi cho bà N với mức lãi suất 15%/tháng, cụ thể: $10.000.000 \text{ đồng} \times 15\%/\text{tháng} \times 36 \text{ ngày} = 1.800.000 \text{ đồng}$. Tiền lãi ông K phải trả theo quy định của pháp luật: $10.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 36 \text{ ngày} = 200.000 \text{ đồng}$.

- Đối với khoản vay 30.000.0000 đồng ghi tên “Nguyên” từ ngày 09/4/2017 đến ngày 30/4/2017 là 21 ngày. Ông K đã trả lãi cho bà N với mức lãi suất 15%/tháng, cụ thể: $30.000.000 \text{ đồng} \times 15\%/\text{tháng} \times 21 \text{ ngày} = 3.150.000 \text{ đồng}$. Tiền lãi ông K phải trả theo quy định của pháp luật: $30.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 21 \text{ ngày} = 350.000 \text{ đồng}$.

- Đối với khoản vay 40.000.0000 đồng do ông K vay từ ngày 28/3/2017 đến ngày 30/4/2017 là 32 ngày. Ông K đã trả lãi cho bà N với mức lãi suất 9%/tháng, cụ thể: $40.000.000 \text{ đồng} \times 9\%/\text{tháng} \times 32 \text{ ngày} = 3.840.000 \text{ đồng}$. Tiền lãi ông K phải trả theo quy định của pháp luật: $40.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 32 \text{ ngày} = 711.000 \text{ đồng}$.

Căn cứ giấy chốt nợ ngày 01/5/2017 đối với khoản vay 320.000.000 đồng, bà N cho rằng 3%/tháng, ông K cho rằng bà N đề nghị tính lãi 5%/tháng nhưng bà N không đồng ý. Giao dịch tiền lãi này chưa phát sinh, các bên không thống nhất mức lãi suất. Do đó, áp dụng khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tiền lãi được tính đến ngày xét xử sơ thẩm 05/6/2018 là 399 ngày, cụ thể: $320.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 399 \text{ ngày} = 35.466.600 \text{ đồng}$.

Như vậy, khoản tiền lãi ông K đã trả cho bà N 111.340.000 đồng, tiền lãi theo quy định của pháp luật ông K phải trả cho bà N là 47.955.200 đồng. Do đó, bà N phải thanh toán lại cho ông K số tiền chênh lệch bà N đã nhận của ông K là 63.384.800 đồng. Khấu trừ vào khoản tiền gốc 320.000.000 đồng, ông K còn phải trả cho bà N 256.615.200 đồng.

[3] Đối với khoản tiền góp 21.000.000 đồng: căn cứ vào giấy nợ ngày 21/8/2017, ông K vay 21.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 02/5/2018 cho đến ngày 05/6/2018 là 399 ngày, tiền lãi là 2.346.120 đồng; tổng cộng là 23.346.120 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N về khoản vay này là có căn cứ và việc tính lãi từ ngày 21/8/2017 là có lợi cho bị đơn, nguyên đơn không có kháng cáo về vấn đề này nên kháng cáo của ông K không có căn cứ.

[4] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn: Ngày 14/01/2018 ông K có đơn yêu cầu phản tố yêu cầu bà N trả cho ông K 405.475.000 đồng là số tiền lãi ông K trả cho bà N thay cho bà Nguyễn Thị B ở ấp Tam Hạp, xã Thái Bình, huyện C, tỉnh Tây Ninh, chị Nguyễn Thị Hoa ngụ tại xã Trường Tây, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh, anh Nguyễn Văn Tuấn ở khu phố 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tây Ninh; anh Nguyễn Văn Cường ở ấp Thành Tây, xã Thành Long, huyện C, tỉnh Tây Ninh; chị Chế Phương Linh ở ấp Tam Hạp, xã Thái Bình, huyện C, tỉnh Tây Ninh; anh Giang ở thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; chị Phạm Thị Tuyết Hạnh ở ấp Trường Xuân, xã Trường Hòa, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây

Ninh; Thạch K1, Trần Văn C, Trần Văn T, Nguyễn Văn T3, Lê Kim T1, Đặng Thị H, Huỳnh Văn N1, Trần Thu T2, Nguyễn Thành Cương, Nguyễn Thị Hoa với tổng số tiền 375.475.000 đồng. Ông K nại ra nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh rằng giữa ông và bà N có thỏa thuận bà N giao cho ông thu tiền lãi cho bà N, ông cũng không chứng minh được những người có tên trên nhờ ông trả tiền lãi thay cho họ. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận phần tố của ông là có căn cứ quy định tại Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005. Ngoài ra, ông còn yêu cầu bà N phải trả cho ông 15.000.000 đồng khoản tiền anh Nguyễn Duy Tân có nghĩa vụ trả cho bà N 15.000.000 đồng theo “Văn bản thỏa thuận bàn giao nợ vay ngày 27/9/2016”. Theo văn bản này, ông K, bà N và anh Nguyễn Duy Tân thỏa thuận anh Nguyễn Duy Tân có nghĩa vụ trả cho bà N 15.000.000 đồng. Ngoài ra không có thỏa thuận nào thể hiện bà N phải thanh toán lại cho ông K khoản tiền này. Do đó, kháng cáo đề nghị chấp nhận yêu cầu phần tố của ông K không có cơ sở chấp nhận.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với một phần đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo của ông Đỗ Quang K; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông K; sửa bản án sơ thẩm.

[5] Án phí sơ thẩm: sửa án phí dân sự sơ thẩm cho phù hợp. Bà N phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận; Ông K và bà Y phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận; ông K phải chịu án phí đối với phần yêu cầu phần tố không được Tòa án chấp nhận theo quy định tại Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016.

[6] Ông K không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo qui định tại Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, điểm c khoản 1 Điều 289, khoản 1 Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo của ông Đỗ Quang K đối với khoản tiền liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Trần Văn C, Nguyễn Kim T1, Trần Văn T, Nguyễn Văn T3, Đặng Thị H và Thạch K1.

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Đỗ Quang K; sửa bản án sơ thẩm số 29/2018/DS-ST ngày 05/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ Điều 124, 137, 476 và Điều 715 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 466 và 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị Mỹ N đối với ông Đỗ Quang K và bà Đặng Thị Y về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Đỗ Quang K và bà Đặng Thị Y có nghĩa vụ trả cho bà Hoàng Thị Mỹ N 531.086.000 đồng tiền gốc và 27.630.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng 558.716.000 (năm trăm năm mươi tám triệu bảy trăm mười sáu nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị Mỹ N đối với ông Đỗ Quang K và bà Đặng Thị Y về khoản tiền 130.754.000 (một trăm ba mươi triệu bảy trăm năm mươi bốn nghìn) đồng.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị Mỹ N đối với tiền 50.530.000 (năm mươi triệu năm trăm ba mươi nghìn) đồng.

4. Tuyên bố giao dịch thế chấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa bà Hoàng Thị Mỹ N và ông Đỗ Quang K vô hiệu.

Bà Hoàng Thị Mỹ N có nghĩa trả lại cho ông Đỗ Quang K 07 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Trần Văn T, Nguyễn Kim T1, Huỳnh Văn N1, Đặng Thị H, Trần Thu T2, Trần Văn C, Thạch K1.

5. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của ông Đỗ Quang K đối với khoản tiền 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng.

6. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đỗ Quang K yêu cầu bà Hoàng Thị Mỹ N trả khoản tiền 375.475.000 (ba trăm bảy mươi lăm triệu, bốn trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

7. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đỗ Quang K và bà Đặng Thị Y phải chịu 26.348.600 (hai mươi sáu triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn sáu trăm) đồng.

Ông Đỗ Quang K phải chịu 18.773.750 đồng. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông K đã nộp 10.109.500 đồng theo biên lai thu số 0018732 ngày 26 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tây Ninh. Ông K còn phải nộp tiếp 8.664.250 đồng.

Bà Hoàng Thị Mỹ N phải chịu 6.537.700 đồng. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp 17.688.000 đồng theo biên lai thu số 0018320 ngày 06 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tây Ninh. Hoàn trả lại cho bà N số tiền 11.150.300 (mười một triệu một trăm năm mươi nghìn ba trăm) đồng.

8. Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho ông Đỗ Hoàng K 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông K đã nộp biên lai thu số

0018577 ngày 20 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh TN;
- TAND huyện CT;
- Chi cục THADS huyện CT;
- Các đương sự;
- Tòa DS;
- Lưu HS;
- Lưu tập án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị An Tiên